

Hà Trung, ngày 23 tháng 10 năm 2023

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua hoá chất xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

#### **1. Đơn vị yêu cầu báo giá:**

- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung.
- Địa chỉ: Tiểu khu 5, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

#### **2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:**

- Họ tên: Vũ Thị Quỳnh
- Chức vụ: Phó Trưởng khoa Dược
- Số điện thoại: 0963.372.272
- Địa chỉ email: khoaduoc.bvdkhht@gmail.com

#### **3. Cách thức tiếp nhận báo giá:**

Báo giá được tiếp nhận bằng một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung; Tiểu khu 5, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá (SĐT liên hệ: 0963.372.272 – Ds.Quỳnh).

- Nhận qua email: khoaduoc.bvdkhht@gmail.com.

Báo giá được lập theo mẫu đính kèm.

#### **4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:**

Từ 08h ngày 24/10/2023 đến trước 17h ngày 06/11/2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

**5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:** Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày kết thúc nhận báo giá (06/11/2023).

## II. Nội dung yêu cầu báo giá

**1. Danh mục hàng hoá yêu cầu báo giá:** Chi tiết tại phụ lục đính kèm.

**2. Địa điểm cung cấp lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp lắp đặt, bảo quản:**

- Địa điểm cung cấp lắp đặt: Kho khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung.

- Yêu cầu về vận chuyển, bảo quản: Theo yêu cầu của nhà sản xuất.

**3. Thời gian giao hàng dự kiến:**

- Thời gian thực hiện Hợp đồng: Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Dự kiến thời gian giao hàng: Cung cấp thành nhiều đợt trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu trúng thầu; Thời gian cung cấp tối đa 05 ngày làm việc, đợt xuất trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được đơn hàng của bên mua.

**4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:**

- Tạm ứng: Không.

- Dự kiến điều khoản về thanh toán:

+ Phương thức thanh toán: Chuyển khoản và thanh toán nhiều lần trong quá trình thực hiện hợp đồng.

+ Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi giao hàng và bên mua nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ thanh toán theo quy định.

**5. Thông tin khác:**

Chúng tôi gửi kèm Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản của các hàng hoá yêu cầu báo giá.


Mỗi hàng hoá được xem xét độc lập, các đơn vị có thể chào giá một hoặc nhiều mặt hàng.

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của Quý đơn vị. /ik

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KD (vq).

**GIÁM ĐỐC**



**Vũ Văn Chính**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC HÀNG HOÁ**  
(Kèm theo Yêu cầu báo giá ngày 23/10/2023)

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
	<b>M1</b>	<b>HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ TỰ ĐỘNG Au480 HÃNG BECKMAN COULTER</b>			
1	M1.1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein.; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng I mức	ml	60
2	M1.2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	60
3	M1.3	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	ml	60.000
4	M1.4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,99%	ml	116
5	M1.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0–513 µmol/L (0–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,03%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,59%	ml	240
6	M1.6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0 – 171 µmol/L (0 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%	ml	144
7	M1.7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2.200 µmol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2.200 µmol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35.360 µmol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,12%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,48%	ml	2.856
8	M1.8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg2+ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L ( 25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L ( 8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L ( 16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,76%	ml	3.250
9	M1.9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine aminotransferase (ALT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,7%	ml	3.000

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	
10	M1.10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate transaminase (AST)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH $\geq$ 0,9kU/L; MDH $\geq$ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1.000 U/L (0,05 – 16,7 $\mu$ kat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,9%	ml	2.100	
11	M1.11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm protein phản ứng C (C-reactive protein: CRP)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5,73%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 6,40%	ml	240	
12	M1.12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Peroxidase $\geq$ 10 kU/L (166,7 $\mu$ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,7%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 0,8%	ml	810	
13	M1.13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP $\geq$ 2 mmol/L; NAD+ $\geq$ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L; G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 4,15%	ml	2.560	
14	M1.14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần (Total protein)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,50%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 0,84%	ml	200	
15	M1.15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9,8 mmol/L; Urease $\geq$ 17,76 kU/L; ADP $\geq$ 2,6 mmol/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 3,41%	ml	1.696	
16	M1.16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase $\geq$ 5.9 kU/L (98 $\mu$ kat/L); Uricase $\geq$ 0.25 kU/L (4.15 $\mu$ kat/L); Ascorbate Oxidase $\geq$ 1.56 kU/L (26 $\mu$ kat/L.); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 $\mu$ mol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 $\mu$ mol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq$ 1,76%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 2,44%	ml	170	
17	M1.17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid 0.9%; Phương pháp: Photometric; Dải đo: Lipemia: $\leq$ 0,015 đến > 0,2000 OD, Icterus: < 2,5 đến $\geq$ 40 mg/dL, Hemolysis: < 50 đến $\geq$ 500 mg/dL; Bước sóng: ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	ml	48	
	<b>M2</b>	<b>HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS II HÃNG BECKMAN COULTER</b>				
18	M2.1	Chất chuẩn cho xét nghiệm Thyroxine tự do (Free Thyroxine: FT4)	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	45	
19	M2.2	Chất chuẩn cho xét nghiệm Thyroid stimulating hormone (TSH)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 $\mu$ IU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đậm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	45	
20	M2.3	Dung dịch rửa dòng máy Access II	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	ml	140.400	

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
21	M2.4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Thyroxine tự do (Free Thyroxine: FT4)	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatasa kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	Test	600
22	M2.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triiodothyroxine toàn phần (Total T3)	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	Test	300
23	M2.6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Thyroid stimulating hormone (TSH)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp phosphatasa kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Test	600
24	M2.7	Giếng phản ứng dùng cho máy Access II	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Cái	15.680
25	M2.8	Thuốc thử định lượng Troponin I độ nhạy cao (High sensitive Troponin I: hsTnI)	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	Test	3.500
	<b>M3</b>	<b>HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM DÙNG CHO MÁY ĐỒNG MÁU ACL TOP 350 CTS HÃNG INSTRUMENTATION</b>			
26	M3.1	Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đồng máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đồng máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cọng liền khối trên một thanh.	Cái	12.000
27	M3.2	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đồng máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	ml	85
28	M3.3	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đồng máu tự động	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ≤ 1,05. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy	ml	400
	<b>M4</b>	<b>HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-6420K, MEK-6510K HÃNG NIHON KONDEN</b>			
29	M4.1	Dung dịch dùng để rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	ml	90.000

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	
30	M4.2	Dung dịch rửa đường dịch dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether	ml	120.000	
31	M4.3	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	ml	60.000	
32	M4.4	Hóa chất dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	ml	4.140.000	
33	M4.5	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	ml	2	
34	M4.6	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	ml	2	
	<b>M5</b>	<b>HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM DÙNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI CBS 400 HÃNG B&amp;E BIOTECHNOLOGY</b>				
35	M5.1	Hóa chất sử dụng trên máy phân tích điện giải CBS để xác định định lượng Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>2+</sup> , pH trong máu, nước tiểu.	xác định định lượng Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>2+</sup> , pH trong máu, nước tiểu Thành phần gồm: Chất chuẩn A: 530ml Chất chuẩn B: 210ml Chất chuẩn C: 220ml Dung dịch tham chiếu: 310ml	ml	16.510	
	<b>M6</b>	<b>HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1c: GH - 900 - Lifotronic</b>				
36	M6.1	Bộ hoá chất định lượng HbA1c	- Bộ hoá chất định lượng HbA1c trong máu toàn phần. - Thành phần: 1. Cột tiền xử lý (xử lý với nhựa trao đổi ion) 2. Cột sắc ký (xử lý với nhựa trao đổi ion) 3. Chất tan huyết (Hemolysin chứa đệm phosphate) 4. Chất rửa giải A (Phosphate buffer) 5. Chất rửa giải B (B eluent) 6. Chất rửa giải C (đệm phosphate) 7. Thẻ RFID HbA1c 8. Hướng dẫn sử dụng	Test	3.600	
	<b>M7</b>	<b>TEST THỬ ĐƯỜNG HUYẾT SỬ DỤNG CHO MÁY THỬ ĐƯỜNG HUYẾT ONETOUCH ULTRA PLUS, ONETOUCH ULTRA PLUS FLEX MMOL HÃNG LIFESCAN</b>				

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng	
37	M7.1	Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus; OneTouch Ultra Plus Flex Mmol	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu.</li> <li>- Độ chính xác cao 99,2%, đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016</li> <li>- Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt.</li> <li>- Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu.</li> <li>- Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4µL, lấy máu 2 cạnh bên.</li> <li>- Ứng dụng thuật toán được cấp bằng sáng chế: quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu gồm oxy, maltose và 56 thành phần thông thường khác.</li> <li>- Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L)</li> <li>- Khoảng Hematocrit: 20 - 60%</li> </ul>	Test	2.300	
	<b>M8</b>	<b>TEST THỬ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU COMBOSTIK R-700 HÃNG DFI</b>				
38	M8.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu COMBOSTIK R-700	Đo được các thông số: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid)	Test	60.000	
<b>Tổng số: 38 khoản./.</b>						

**Mẫu báo giá**  
**Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế**  
**sử dụng cho trang thiết bị y tế**

**BÁO GIÁ<sup>(1)</sup>**

**Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung, chúng tôi... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế <sup>(2)</sup>	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất <sup>(3)</sup>	Mã HS <sup>(4)</sup>	Năm sản xuất <sup>(5)</sup>	Xuất xứ <sup>(6)</sup>	Số lượng/ khối lượng <sup>(7)</sup>	Đơn giá <sup>(8)</sup> (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan <sup>(9)</sup> (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) <sup>(10)</sup> (VND)	Thành tiền <sup>(11)</sup> (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)



2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:..... ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày 06/11/2023.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng.... năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp<sup>(12)</sup>**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.